

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	9. B	17. A	25. B	33. D
2. D	10. C	18. A	26. C	34. A
3. C	11. D	19. C	27. A	35. B
4. C	12. B	20. D	28. D	36. A
5. T	13. C	21. C	29. B	37. B
6. F	14. C	22. C	30. C	38. D
7. T	15. B	23. A	31. A	39. D
8. F	16. A	24. B	32. B	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

1. What does Helen play at the club?

Dad: So, do people play music at this club?

Helen: Yes. There's someone who plays the guitar very well and my friend plays a piano.

Dad: That sounds fun.

Helen: And I play the drums, but Dad, I'm terrible.

2. What must Helen take to the club this week?

Helen: We're going to make some cookies on Saturday.

Dad: Oh, that's great. Do you have to take anything with you? Perhaps some flour?

Helen: No, they have that and the butter.

Dad: Good. We don't have to go to the shop then.

Helen: Well, everyone has to take some chocolate. The kind you use for cooking.

Dad: No problem. We've got some.

3. Who's going to visit the club next month?

Helen: Every month, people who do different jobs come to the club.

Dad: Why do they come?

Helen: They talk about their jobs. Once we had a football player.

Dad: So, what about next month?

Helen: Oh, it's going to be a firefighter. The club invited a pilot, but he's too busy.

4. Which film was the most interesting?

Helen: We watch a short film at the end of each meeting.

Dad: Wow.

Helen: The best one was about dolphins. The one on dinosaurs wasn't very good.

Dad: Oh. And the worst one was about butterflies. Very boring.

Tạm dịch:

Ví dụ: Câu lạc bộ của Helen sẽ họp ở đâu vào thứ 7?

1. Helen chơi gì ở câu lạc bộ?

Bố: Vậy mọi người có chơi nhạc ở câu lạc bộ này không?

Helen: Có ạ, có một người chơi guitar rất tốt và bạn của con chơi đàn piano.

Bố: Nghe vui đấy

Helen: Và con thì chơi trống, nhưng Bố à, con chơi tệ lắm.

2. Helen phải mang thứ gì đến câu lạc bộ?

Helen: Bọn con sẽ làm một ít bánh quy vào thứ Bảy.

Bố: Tuyệt quá. Con có cần phải mang theo thứ gì không? Như một ít bột mì chẳng hạn.

Helen: Không ạ, họ có bột và bơ rồi.

Bố: Tốt lắm. Vậy chúng ta không cần đi mua rồi.

Helen: Ồm nhưng mà mọi người phải mang theo ít sô cô la ạ. Cái loại mà dùng trong nấu ăn ấy ạ.

Bố: Không vấn đề gì. Chúng ta có một ít nè.

3. Ai sẽ đến thăm câu lạc bộ vào tháng tới?

Helen: Mỗi tháng những người làm các công việc khác nhau sẽ đến câu lạc bộ?

Bố: Sao họ tới thế con?

Helen: Họ nói về công việc của họ. Một lần một cầu thủ bóng đá đã đến.

Bố: Vậy còn tháng sau thì sao?

Helen: Ồ, một lính cứu hỏa sẽ đến ạ. Câu lạc bộ đã mời một phi công nhưng chú ấy quá bận.

4. Phim nào thú vị nhất?

Helen: Bọn con xem một phim ngắn vào cuối mỗi buổi gặp mặt.

Bố: Wow

Helen: Phim hay nhất là về cá heo. Phim về khủng long không hay lắm.

Bố: Ồ

Helen: Và phim tệ nhất là về bướm bướm. Rất chán ạ.

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Helen chơi nhạc cụ nào?

A. Đàn ghi-ta

B. Đàn piano

C. Trống

D. Đàn violin

Thông tin: Helen: And I play the drums, but Dad, I'm terrible.

(Và con thì chơi trống, nhưng Bố à, con chơi tệ lắm.)

Đáp án: C

2. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Helen cần mang gì đến câu lạc bộ vào tuần này?

A. Bột mì

B. Bơ

C. Đường

D. Sô cô la

Thông tin: Helen: Well, everyone has to take some chocolate. The kind you use for cooking.

(Ồm nhưng mà mọi người phải mang theo ít sô cô la ạ. Cái loại mà dùng trong nấu ăn ấy ạ.)

Đáp án: D

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ai sẽ là người ghé thăm câu lạc bộ vào tháng tới?

A. Cầu thủ bóng đá

B. Phi công

C. Lính cứu hỏa

D. Giáo viên

Đáp án: C

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Theo cô gái thì phim ngắn nào là tệ nhất?

A. Phim về cá heo

B. Phim về khủng long

C. Phim về bướm

D. Phim về cá voi

Thông tin: Dad: Oh. And the worst one was about butterflies. Very boring.

(Ồ. Và phim tệ nhất là về bướm. Rất chán ạ.)

Bài nghe:

Ms. Green: Now listen, boys and girls. There's going to be a new school magazine.

David: Oh, that's interesting. Can we do something for the magazine?

Ms. Green: Yes, you can draw something. The magazine will need some pictures.

David: Okay, that's great. I'm good at drawing. What's the name of the magazine, Miss Green?

Ms. Green: Well, David, Class 7 chose the name. It's going to be Pegasus.

David: Is that P-E-G-A-S-U-S?

Ms. Green: Yes, that's right. And you can buy the first one next Thursday.

David: And what's going to be in it next week?

Ms. Green: Well, there's going to be something about the basketball competition at the school.

David: Oh, good. My brother's a great player.

Ms. Green: And listen, every month one of the student journalists is going to talk to someone famous.

David: Oh, perhaps it'll be my favourite singer.

Ms. Green: If you want to help with this magazine, there'll be a meeting today.

David: What time?

Ms. Green: It's at 3.30. Sorry, no, that's too early. It'll be at 3.45 in my office.

David: Shall we bring anything with us? Some funny pictures.

Ms. Green: No, I'd like you to think of some funny stories if you can. We might put them in the magazine.

David: Okay, that's easy. I've got lots of ideas.

Tạm dịch:

Ms Green: Nào các em. Sẽ có một tạp chí mới của trường?

David:Ồ thú vị quá. Bọn em có thể làm gì đó cho tạp chí không?

Ms Green: Có em có thể vẽ cái gì đó. Tạp chí sẽ cần vài hình ảnh.

David: Được ạ, tuyệt vời. Em vẽ giỏi lắm. Tên tạp chí là gì vậy ạ?

Ms Green: Chà, David. Lớp 7 đã chọn tên rồi. Nó sẽ là Pegasus.

David: Có phải là P-E-G-A-S-U-S không ạ?

Ms Green: Đúng rồi. Và em có thể mua bản đầu tiên vào thứ 5 tuần sau.

David: Và sẽ có gì vào tuần sau vậy ạ?

Ms Green: Chà, sẽ có gì đó về cuộc thi bóng rổ ở trường.

David:Ồ tuyệt, anh của em là một cầu thủ cừ khôi.

Ms Green: Và nghe nè, mỗi tháng sẽ có một phóng viên học sinh sẽ nói về một ai đó nổi tiếng.

David:Ồ, mong sẽ là ca sĩ mà em thích.

Ms Green: Nếu mà em muốn giúp đỡ tạp chí, hôm nay sẽ có buổi họp.

David: Máy giờ ạ?

Ms Green: 3 giờ 30. À không vậy thì quá sớm rồi. 3 giờ 45 ở văn phòng của cô.

David: Bọn em có cần đem theo gì không? Vài bức hình vui nhộn chẳng hạn.

Ms Green: Không, cô nghĩ là tụi em nên nghĩ ra những câu chuyện cười nếu bạn có thể. Cô sẽ để chúng trong tạp chí.

David: Vậy thì dễ rồi ạ. Em có ý tưởng rồi.

5. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The name of the new school magazine is Pegasus.

(Tên của tờ tạp chí mới của trường là Pegasus.)

Thông tin: Ms Green: Well, David, Class 7 chose the name. It's going to be Pegasus.

(Chà, David. Lớp 7 đã chọn tên rồi. Nó sẽ là Pegasus.)

Đáp án: T

6. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The boy thinks drawing is too difficult for him.

(Cậu bé nghĩ là vẽ thì quá khó cho cậu ấy.)

Thông tin:

Ms Green: Yes, you can draw something. The magazine will need some pictures.

(Có em có thể vẽ cái gì đó. Tạp chí sẽ cần vài hình ảnh.)

David: Okay, that's great. I'm good at drawing. What's the name of the magazine, Miss Green?

(Được ạ, tuyệt vời. Em vẽ giỏi lắm. Tên tạp chí là gì vậy ạ?)

Đáp án: F

7. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The first issue of the magazine will be available next Thursday.

(Ấn phẩm đầu tiên của tạp chí sẽ sẵn sàng vào thứ 5 tuần sau.)

Thông tin: Ms Green: Yes, that's right. And you can buy the first one next Thursday.

(Đúng rồi. Và em có thể mua bản đầu tiên vào thứ 5 tuần sau.)

Đáp án: T

8. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The meeting for the magazine team is at 4:30 p.m.

(Cuộc họp cho nhóm tạp chí sẽ vào 4 giờ 30 chiều.)

Thông tin: Ms Green: It's at 3.30. Sorry, no, that's too early. It'll be at 3.45 in my office.

(3 giờ 30. À không vậy thì quá sớm rồi. 3 giờ 45 ở văn phòng của cô.)

Đáp án: F

9. B**Kiến thức:** Phát âm “ea”**Giải thích:**A. clean /kli:n/B. head /hed/C. mean /mi:n/D. seat /si:t/

Phần gạch chân đáp án B phát âm là /e/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /i:/.

Đáp án: B

10. C**Kiến thức:** Phát âm “h”**Giải thích:**A. house /haʊs/B. host /həʊst/C. hour /'aʊə(r)/D. hot /hɒt/

Phần gạch chân đáp án A là âm câm, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /h/.

Đáp án: C

11. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. nature /'neɪtʃə(r)/

B. plenty /'plenti/

C. member /'membə(r)/

D. return /rɪ'tɜ:n/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: D

12. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. company /'kʌmpəni/

B. important /ɪm'pɔ:tnt/

C. humorous /'hju:mərəs/

D. customer /'kʌstəmə(r)/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

13. C**Kiến thức:** So sánh kép**Giải thích:**

Cấu trúc: The more + S1 + V1 + ..., the + adj-er + S2 + V2

good (adj): *tốt* => well (adv) => so sánh hơn: better => so sánh nhất: the bestThe more you study, the **better** you understand the material.*(Câu càng học thì câu càng hiểu tài liệu tốt hơn.)*

Đáp án: C

14. C**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. put up: nâng lên

B. broken down: hư, hỏng

C. passed down: truyền xuống

D. taken off: cất cánh

The family tradition was **passed down** from generation to generation.*(Truyền thống gia đình được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.)*

Đáp án: C

15. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. engineer (n): kỹ sư

B. artisan (n): nghệ nhân

C. accountant (n): kế toán

D. actor (n): diễn viên

An **artisan** is someone who is skilled in making things by hand, often using traditional methods.*(Một nghệ nhân là người có kỹ năng trong việc làm mọi thứ bằng tay, thường dùng các phương pháp truyền thống.)*

Đáp án: B

16. A**Kiến thức:** Động từ khiếm khuyết trong câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

A. should + V: nên

B. would => không dùng trong câu điều kiện loại 1

C. will + V: sẽ => không phù hợp về nghĩa

D. need + V/ to V: cần

Ta dùng *should* ở mệnh đề chính trong câu điều kiện loại 1 để đưa ra một lời khuyên.

If you feel tired, you **should** take a break.

(Nếu bạn cảm thấy mệt mỏi, bạn nên nghỉ ngơi.)

Đáp án: A

17. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

“since she left the country” → dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành: S (số ít) + has (not) + Ved/V3.

She **hasn't met** her husband since she left the country.

(Cô ấy chưa gặp lại chồng kể từ khi cô ấy rời đất nước.)

Đáp án: A

18. A

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Có *now* → câu ước ở hiện tại. Cấu trúc: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed.

I wish she **was not** so sad now.

(Minh ước cô ấy không quá buồn như bây giờ.)

Đáp án: D

19. C

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

A. preserve (v): bảo tồn

B. preservative (adj): để bảo tồn

C. preservation (n): sự bảo tồn

D. preservatives (n): chất bảo quản

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

The **preservation** of historical buildings is important for future generations.

(Sự bảo tồn các tòa nhà lịch sử rất quan trọng cho các thế hệ tương lai.)

Đáp án: C

20. D

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại đơn để nói về các lịch trình xảy ra theo thời khóa biểu: S + V/V-s/-es

Departure: School bus **leaves** at 8:00 AM

(Khởi hành: Xe buýt trường xuất phát lúc 8 giờ sáng.)

Đáp án: D

21. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

learn about sth: học hỏi về điều gì

Explore: Nature trails, wildlife, and learn **about** conservation efforts.

(*Khám phá: Các đường mòn tự nhiên và học hỏi về các nỗ lực bảo tồn.*)

Đáp án: C

22. C

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

A. educate (v): giáo dục

B. educationally (adv): mang tính giáo dục

C. educational (adj): mang tính giáo dục

D. educating (V-ing): giáo dục

Trước chỗ trống là tính từ sở hữu, sau chỗ trống là một danh từ, ta điền một tính từ vào chỗ trống.

Don't miss out on this **educational** adventure!

(*Đừng bỏ lỡ chuyến thám hiểm đầy tính giáo dục này!*)

Đáp án: C

Bài hoàn chỉnh:

School Announcement: Field Trip to Cuc Phuong National Park

We are excited to announce a field trip to Cuc Phuong National Park. Please note the following details:

- Date: Next Friday, February 12th
- Departure: School bus (20) **leaves** at 8:00 AM
- Bring: Packed lunch, water bottle, and comfortable shoes.
- Explore: Nature trails, wildlife, and learn (21) **about** conservation efforts.

Don't miss out on this (22) **educational** adventure!

Tạm dịch:

Thông báo của trường: Tham quan thực tế tại Vườn Quốc gia Cúc Phương

Chúng tôi hào hứng thông báo về một chuyến tham quan thực tế đến Vườn Quốc gia Cúc Phương, Hãy ghi lại vài chi tiết sau:

- Ngày: Thứ 6 tuần sau, ngày 12 tháng 2
- Khởi hành: Xe buýt trường xuất phát lúc 8 giờ sáng
- Dem: Bữa trưa, chai nước và giày thoải mái

- *Khám phá: Các đường mòn tự nhiên và học hỏi về các nỗ lực bảo tồn.*

Đừng bỏ lỡ chuyến thám hiểm đầy tính giáo dục này!

23. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. which: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật

B. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người

C. whose: được theo sau bởi danh từ, thay danh từ mang nghĩa sở hữu

D. that: không được dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định

The study (*nghiên cứu*) là danh từ chỉ vật → chọn which.

The study, in **which** researchers analyzed verbal and arithmetic tests...

(Nghiên cứu này các nhà nghiên cứu đã phân tích các bài kiểm tra nói và số học...)

Đáp án: A

24. B

Kiến thức: Từ hạn định

Giải thích:

A. every: mỗi

B. all: tất cả

C. others: những cái khác, những người khác

D. another: một cái khác nữa, một người khác nữa

... taken by 20,000 people of **all** ages, took place within a period of four years.

(được tham gia bởi 20000 người ở mọi độ tuổi, diễn ra trong khoảng thời gian bốn năm.)

Đáp án: B

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. divisions (n): sự chia rẽ

B. areas (n): khu vực

C. sections (n): phần, đoạn, khúc

D. portions (n): khẩu phần

The researchers say that their study can be considered as a warning to the rest of the world, especially to those who live in urban **area**, adding that the longer people are left exposed from polluted air, the greater the damage to their intelligence will be.

(Các nhà nghiên cứu nói rằng nghiên cứu của họ có thể cân nhắc là một lời cảnh báo với phần còn lại của thế giới, đặc biệt là những người đang sống ở thành thị, thêm vào là người để mình tiếp xúc với không khí ô nhiễm càng lâu thì sự thương tổn đến trí thông minh của họ càng lớn.)

Đáp án: B

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. undercut (v): chạm trổ

B. resistance (n): sự kháng cự

C. shortcut (n): đường tắt

D. matter (n): vấn đề

“There is no **shortcut** to solve this issue.”

(Không có con đường tắt để giải quyết vấn đề này.)

Đáp án: C

27. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Therefore: do đó

B. However: tuy nhiên

C. Although: mặc dù

D. Nonetheless: dù sao đi nữa

Therefore, governments really need to take strong measures to reduce air pollution.

(Do đó, các chính phủ thực sự cần thực hiện các biện pháp mạnh để giảm ô nhiễm không khí.)

Đáp án: A

Bài hoàn chỉnh:

Scientists have revealed that air pollution may be responsible for a significant reduction in intelligence. Research conducted for the World Health Organization (WHO) in China showed that air pollution resulted in notable falls in students' test scores. The study, in (23) **which** researchers analyzed verbal and arithmetic tests taken by 20,000 people of (24) **all** ages, took place within a period of four years.

The researchers say that their study can be considered as a warning to the rest of the world, especially to those who live in urban (25) **area**, adding that the longer people are left exposed from polluted air, the greater the damage to their intelligence will be. According to WHO, over 91 percent of the world population live in areas with toxic air. One of the researchers warned: “There is no (26) **shortcut** to solve this issue. (27) **Therefore**, governments really need to take strong measures to reduce air pollution.”

Tạm dịch:

Cá nhà khoa học đã tiết lộ rằng ô nhiễm không khí là nguyên nhân do sự giảm sút trí tuệ đáng kể. Nghiên cứu tiến hành cho Tổ chức Y tế thế giới (WHO) ở Trung Quốc cho thấy rằng ô nhiễm không khí gây ra sự giảm sút đáng kể điểm thi của học sinh. Nghiên cứu này các nhà nghiên cứu đã phân tích các bài kiểm tra nói và số học được tham gia bởi 20000 người ở mọi độ tuổi, diễn ra trong khoảng thời gian bốn năm. Các nhà nghiên

cứu nói rằng nghiên cứu của họ có thể cân nhắc là một lời cảnh báo với phần còn lại của thế giới, đặc biệt là những người đang sống ở thành thị, thêm vào là người để mình tiếp xúc với không khí ô nhiễm càng lâu thì sự thương tổn đến trí thông minh của họ càng lớn. Theo WHO, hơn 91% dân số thế giới sống ở những khu vực có khí độc. Một trong các nhà nghiên cứu ảnh báo: “Không có con đường tắt để giải quyết vấn đề này. Do đó, các chính phủ thực sự cần thực hiện các biện pháp mạnh để giảm ô nhiễm không khí.”

Bài đọc hiểu:

Ha Long Bay, located in Quang Ninh Province, Viet Nam, was recognized as a World Heritage Site by UNESCO in 1994. Over the years, Ha Long Bay has attracted numerous visitors who come to enjoy its **breathhtaking** views and experience other activities.

Ha Long Bay is well-known for its beautiful scenery. With its thousands of rocks and caves emerging out of the water, Ha Long Bay has won international recognition. As visitors explore this magnificent place, there are always new surprises for them.

Cruise tours are very popular in Ha Long Bay. There are different cruise itineraries so tourists can visit many different caves, and experience the local culture and life on the water. Thus, a tour may last from several hours to a day, or even a night on board, which gives the visitors a truly superb experience.

Ha Long Bay cuisine presents another attraction for tourists. **It** is famous for its fresh seafood, such as crabs, prawns, and sea clams. A trip to Ha Long Bay is not complete without tasting the authentic local food served in many restaurants in the area.

Tourists can also do and see a lot in Ha Long Bay at a reasonable price. They can save money thanks to the availability of low-cost hotels and cruise tours. For those with more abundant travel **budgets**, there are also many options. They can enjoy the comfort and elegance of five-star hotels and luxury cruise ships.

The experiences of each visitor to Ha Long Bay vary. Some may remember waking up to a beautiful sunrise among the rocks, islets, and caves. Others may never forget their cave dinner or the breathtaking view from a mountain top overlooking the bay. However, they will all be left with the unforgettable memories of their Ha Long Bay tour.

Tạm dịch:

Vịnh Hạ Long, có vị trí tại tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam, được công nhận là Di sản văn hóa thế giới bởi UNESCO vào năm 1994. Qua nhiều năm, vịnh Hạ Long đã thu hút được nhiều du khách đến để tận hưởng quang cảnh ngoạn mục và trải nghiệm các hoạt động khác.

Vịnh Hạ Long nổi tiếng với quang cảnh đẹp đẽ. Với hàng ngàn núi đá và hang động nhô lên khỏi mặt nước, vịnh Hạ Long đã có được sự chú ý từ quốc tế. Khi các du khách khám phá nơi lộng lẫy này, luôn có những điều bất ngờ mới dành cho họ.

Chuyến đi bằng du thuyền rất phổ biến ở vịnh Hạ Long. Có nhiều lịch trình khác nhau cho thuyền nên các du khách có thể ghé qua nhiều hang động khác nhau và trải nghiệm văn hóa địa phương cũng như cuộc sống trên mặt nước. Thêm vào đó, chuyến đi có thể kéo dài vài tiếng đến một ngày, hoặc thậm chí một đêm trên tàu, đem lại cho du khách một trải nghiệm đúng nghĩa tuyệt vời.

Ẩm thực của vịnh Hạ Long thể hiện sự thu hút khác với các du khách. Nói nổi tiếng với hải sản tươi như cua, tôm hay nghêu biển. Một chuyến đi đến vịnh Hạ Long không thể trọn vẹn mà không thử các món ăn đúng chuẩn địa phương được phục vụ ở nhiều nhà hàng trong khu vực.

Các du khách có thể làm và xem nhiều thứ ở Vịnh Hạ Long với giá cả phải chăng. Họ có thể tiết kiệm tiền nhờ có các khách sạn giá rẻ và các chuyến đi bằng thuyền. Với những người có kinh phí dư dả hơn, cũng có nhiều lựa chọn. Họ có thể tận hưởng sự thoải mái và tao nhã của khách sạn 5 sao và các chuyến đi bằng du thuyền sang trọng.

Trải nghiệm của mỗi du khách đến vịnh Hạ Long rất đa dạng. Có người sẽ nhớ chuyện thức dậy lúc mặt trời mọc giữa núi đá, đảo nhỏ và các hang động. Có người khác sẽ không quên bữa tối trong hang động hay thắng cảnh ngoạn mục từ đỉnh một ngọn núi nhìn thẳng ra vịnh. Tuy nhiên, họ đều sẽ được để lại những kí ức không thể nào quên về chuyến du lịch đến vịnh Hạ Long.

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề nào dưới đây hợp nhất với đoạn văn?

- A. Các khách sạn năm sao và những chuyến du thuyền sang trọng ở vịnh Hạ Long.
- B. Những trải nghiệm khó quên của du khách ở Vịnh Hạ Long.
- C. Các đặc điểm địa lý của vịnh Hạ Long
- D. Làm cách nào vịnh Hạ Long thu hút khách

Thông tin: Ha Long Bay is well-known for its beautiful scenery. With its thousands of rocks and caves emerging out of the water, Ha Long Bay has won international recognition. As visitors explore this magnificent place, there are always new surprises for them.

(Vịnh Hạ Long nổi tiếng với quang cảnh đẹp đẽ. Với hàng ngàn núi đá và hang động nhỏ lên khỏi mặt nước, vịnh Hạ Long đã có được sự chú ý từ quốc tế. Khi các du khách khám phá nơi lộng lẫy này, luôn có những điều bất ngờ mới dành cho họ.)

Đáp án: D

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trong đoạn 1, từ “breathtaking” có nghĩa là _____.

- A. rất nhỏ
- B. rất thú vị hoặc ấn tượng
- C. rất quan trọng
- D. không thú vị hoặc ấn tượng

brehtaking (adj): ngoạn mục = very exciting or impressive: rất thú vị hoặc ấn tượng

Thông tin: Over the years, Ha Long Bay has attracted numerous visitors who come to enjoy its **brehtaking** views and experience other activities.

(Qua nhiều năm, vịnh Hạ Long đã thu hút được nhiều du khách đến để tận hưởng quang cảnh ngoạn mục và trải nghiệm các hoạt động khác.)

Đáp án: B

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điều nào dưới đây là KHÔNG ĐÚNG?

- A. Vịnh Hạ Long ở tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- B. Vịnh Hạ Long được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào năm 1994 bởi UNESCO.
- C. Có rất ít núi đá và hang động nổi trên mặt nước ở vịnh Hạ Long.
- D. Các chuyến du lịch trên thuyền rất phổ biến ở Vịnh Hạ Long.

Thông tin: With its thousands of rocks and caves emerging out of the water, Ha Long Bay has won international recognition.

(Với hàng ngàn núi đá và hang động nhô lên khỏi mặt nước, vịnh Hạ Long đã có được sự chú ý từ quốc tế.)

Đáp án: C

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Du khách có thể làm gì trên chuyến đi thuyền ở vịnh Hạ Long?

- A. Họ có thể ghé thăm các hang động khác nhau, trải nghiệm văn hóa địa phương và cuộc sống trên mặt nước.
- B. Họ có thể thưởng thức hải sản tươi như cua, tôm và nghêu biều trong nhiều nhà hàng.
- C. Họ có thể tận hưởng quang cảnh ngoạn mục từ đỉnh núi nhìn ra vịnh.
- D. Họ có thể tận hưởng sự thoải mái và tao nhã của khách sạn 5 sao.

Thông tin: There are different cruise itineraries so tourists can visit many different caves, and experience the local culture and life on the water.

(Có nhiều lịch trình khác nhau cho thuyền nên các du khách có thể ghé qua nhiều hang động khác nhau và trải nghiệm văn hóa địa phương cũng như cuộc sống trên mặt nước.)

Đáp án: A

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" trong đoạn 4 ám chỉ _____.

- A. cảnh trí

- B. ẩm thực
- C. chuyến đi bằng thuyền
- D. bữa tối trong hang

Thông tin: Ha Long Bay cuisine presents another attraction for tourists. **It** is famous for its fresh seafood, such as crabs, prawns, and sea clams.

(*Ẩm thực của vịnh Hạ Long thể hiện sự thu hút khác với các du khách. Nói nổi tiếng với hải sản tươi như cua, tôm hay nghêu biển.*)

Đáp án: B

33. D

Kiến thức: Câu ước với “wish”

Giải thích:

My children don't have free time. They want to pursue their hobbies and interests.

(*Bọn trẻ nhà tôi không có thời gian rảnh. Chúng muốn theo đuổi sở thích và những thứ chúng hứng thú.*)

Cấu trúc câu ước ở hiện tại: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed +

- A. I wish my children have free time to pursue their hobbies and interests. => sai ngữ pháp
- B. I wish my children will have free time to pursue their hobbies and interests. => sai ngữ pháp
- C. I wish my children didn't have free time to pursue their hobbies and interests. => sai nghĩa
(*Tôi ước bọn trẻ nhà tôi không có thời gian rảnh để theo đuổi sở thích và những thứ chúng hứng thú.*)
- D. I wish my children had free time to pursue their hobbies and interests. => đúng
(*Tôi ước bọn trẻ nhà tôi có thời gian rảnh để theo đuổi sở thích và những thứ chúng hứng thú.*)

Đáp án: D

34. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

The last time we visited our grandparents was two years ago.

(*Lần cuối chúng tôi đến thăm ông bà là 2 năm trước.*)

Cấu trúc tương đương: The last time S + V2/ed + was + khoảng thời gian + ago = S + hasn't / haven't V3/ed + for + khoảng thời gian.

- A. We haven't visited our grandparents for two years. => đúng
(*Chúng tôi chưa đi thăm ông bà hai năm rồi.*)
- B. Our visit to our grandparents lasted two years. => sai nghĩa
(*Chuyến thăm ông bà của chúng tôi kéo dài hai năm.*)
- C. Two years ago, we often visited our grandparents. => sai nghĩa
(*Hai năm trước, chúng tôi thường đến thăm ông bà.*)
- D. At last we visited our grandparents after two years. => sai nghĩa
(*Cuối cùng chúng tôi đã đến thăm ông bà sau hai năm.*)

Đáp án: A

35. B

Kiến thức: Câu ước với “wish”

Giải thích:

It's a pity! We do not have a long summer holiday.

(*Thật tiếc! Chúng ta không có một kì nghỉ hè dài.*)

“It's a pity!” là dấu hiệu để dùng câu ước. Cấu trúc câu ước ở hiện tại: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed +

A. I wish we have a long summer holiday. => sai ngữ pháp

B. I wish we had a long summer holiday. => đúng

(*Mình ước chúng ta có một kì nghỉ hè dài.*)

C. I wish we have had a long summer holiday. => sai ngữ pháp

D. I wish we having a long summer holiday. => sai ngữ pháp

Đáp án: B

36. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

I woke up. I saw that it was snowing.

(*Tôi dậy. Tôi thấy tuyết đang rơi.*)

Hành động thức dậy và hành động nhìn thấy tuyết rơi là hai hành động xảy ra liên tiếp nhau., ta dùng *when* để nối hai câu trên: When S1 + V2/ed + ..., S2 + V2/ed +

A. When I woke up, I saw that it was snowing. => đúng

(*Khi tôi thức dậy, tôi thấy tuyết đang rơi.*)

B. But I woke up, I saw that it was snowing. => sai nghĩa

(*Nhưng tôi thức dậy, tôi thấy tuyết rơi.*)

C. Seeing that it was snowing, I woke up. => sai nghĩa

(*Thấy tuyết rơi, tôi thức dậy.*)

D. I saw that it was snowing before I woke up. => sai nghĩa

(*Tôi thấy tuyết rơi trước khi tôi thức dậy.*)

Đáp án: A

37. B

Kiến thức: Câu ước với “wish”

Giải thích:

It's a pity that Sam won't participate in the national heritage preservation campaign.

(*Thật tiếc khi Sam sẽ không tham gia vào chiến dịch bảo tồn di sản quốc gia.*)

“It's a pity!” là dấu hiệu để dùng câu ước. Cấu trúc câu ước ở hiện tại: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed +

A. I wish Sam will participate in the national heritage preservation campaign. => sai ngữ pháp

B. I wish Sam would participate in the national heritage preservation campaign. => đúng

(Tôi ước Sam sẽ tham gia vào chiến dịch bảo tồn di sản quốc gia.)

C. I wish Sam wouldn't participate in the national heritage preservation campaign. => sai nghĩa

(Tôi ước Sam sẽ không tham gia vào chiến dịch bảo tồn di sản quốc gia.)

D. I wish Sam won't participate in the national heritage preservation campaign. => sai ngữ pháp

Đáp án: B

38. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

The villagers were preparing for the traditional festival, and suddenly the rain started.

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống thì đột nhiên cơn mưa bắt đầu.)

Một hành động đang xảy ra (dân làng chuẩn bị cho lễ hội) thì có một hành động khác xen vào (trời đổ mưa)

Dùng *when* viết lại câu trên: S1 + was/were + Ving + ... when S2 + V2/ed + ...

prepare for + N: chuẩn bị cho cái gì

A. The villagers were preparing to the traditional festival when it started raining. => sai ngữ pháp

B. The villagers prepared for the traditional festival when it was raining. => sai thì của động từ

C. The villagers were preparing the traditional festival when it was starting raining. => thiếu giới từ

D. The villagers were preparing for the traditional festival when it started raining. => đúng

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời bắt đầu mưa.)

Đáp án: D

39. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Ethan: _____.

Tam: Đừng bận tâm. Đó là vinh dự của mình.

A. Cảm ơn đã đưa mình đi tham quan xung quanh Hội An!

B. Chúc mừng giải thưởng gần đây nhất của cậu!

C. Cậu có muốn đi Hà Nội cùng mình không?

D. Cậu có phiền dẫn mình đi tham quan quanh thị trấn không?

Ethan: **Would you mind showing me around this town?** **Tam:** Never mind. It's my pleasure.

(**Ethan:** Cậu có phiền dẫn mình đi tham quan quanh thị trấn không? **Tam:** Đừng bận tâm. Đó là vinh dự của mình.)

Đáp án: D

40. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Linda: Mình sẽ chia sẻ cho cậu vài liên kết về lịch sử của Làng gốm Bát Tràng. – **Huong:** _____.

A. Có nhưng mình không thể.

B. Xin lỗi mình bận.

C. Đừng lo.

D. Cảm ơn.

Linda: I'll share with you some links about the history of Bat Trang Pottery Village. – **Huong:** **Thank you.**

(Linda: Mình sẽ chia sẻ cho cậu vài liên kết về lịch sử của Làng gốm Bát Tràng. – **Huong:** Cảm ơn.)

Đáp án: D